

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hoài Ân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 – 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 – 2015 của huyện Hoài Ân;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 28/2/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 173/TTr-STNMT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hoài Ân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1.1 Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2 Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5 Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ:

- Danh mục công trình sử dụng đất lúa: 61 công trình, diện tích 18,75 ha, trong đó:

1.6 Danh mục công trình có sử dụng đất rừng phòng hộ: 02 công trình, diện tích 0,29ha.

1.7 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 97 công trình, diện tích 57,83 ha.

1.8 Tổng số danh mục công trình thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 124 công trình, diện tích 88,07ha.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hoài Ân có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Hoài Ân phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4



Trần Châu



PHỤ LỤC I

Kèm theo Quyết định số: **1163**/QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
			TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		75.319,79	513,65	2.715,73	3.694,64	6.246,38	3.135,15	12.527,23	3.185,86	1.755,78	3.131,45	2.853,44	3.974,66	10.495,50	6.242,75	5.073,51	9.774,05
Đất nông nghiệp	NNP	69.718,90	373,26	2.459,85	3.354,40	6.049,00	2.814,84	12.382,01	2.913,89	1.415,64	2.840,80	2.524,22	3.688,63	10.060,12	5.799,88	4.588,90	8.453,79
Đất trồng lúa	LUA	4.454,49	117,44	195,92	243,86	49,31	267,23	76,57	451,88	433,78	530,45	443,81	319,31	138,74	431,66	453,24	301,27
Trong đó đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.662,77	97,54	194,43	228,95	49,31	242,09	24,77	418,31	375,92	447,57	396,76	258,89	87,85	390,34	226,65	223,38
Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	791,67	19,90	1,49	14,91		25,14	51,80	33,57	57,86	82,88	47,05	60,42	50,89	41,28	226,59	77,89
Đất trồng lúa nương	LUN																
Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.640,72	36,19	81,94	138,55	1,56	89,29	1,53	144,50	117,49	78,69	168,69	176,03	9,92	147,16	120,27	328,88
Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.637,34	125,26	150,67	224,85	11,50	220,40	153,44	329,61	319,35	179,33	355,80	344,36	101,50	265,93	317,09	538,23
Đất rừng phòng hộ	RPH	31.126,07			862,36	5.618,61	942,78	2.529,81	127,33	152,34	994,62	732,06	1.700,69	7.309,52	3.701,43	2.738,22	3.716,29
Đất rừng đặc dụng	RDD																
Đất rừng sản xuất	RSX	28.802,43	94,36	2.031,31	1.880,33	366,86	1.281,76	9.620,46	1.858,91	390,19	1.056,74	810,56	1.145,96	2.499,65	1.252,16	946,99	3.566,48
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,18			3,75	1,16	0,34	0,20	1,65	0,82		10,07	1,68	0,77	1,43	5,31	
Đất làm muối	LMU																
Đất nông nghiệp khác	NKH	30,74			0,70		13,06			1,66	0,97	3,21	0,59		0,13	7,77	2,64
Đất phi nông nghiệp	PNN	4.922,40	136,34	245,50	319,29	191,19	307,85	144,45	271,22	313,88	252,07	311,72	284,79	323,28	342,65	273,99	1.203,95
Đất quốc phòng	CQP	95,83	0,92							1,00							93,91

W

Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
			T.T. Tầng Bạt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Đất an ninh	CAN	890,23	0,87											209,95			679,40
Đất khu công nghiệp	SKK																
Đất khu chế xuất	SKT																
Đất cụm công nghiệp	SKN	2,83	2,83														
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26	0,16						0,07								0,04
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,40	3,97	1,33	0,17		2,30		1,37	-0,50	1,02	0,99	1,06		1,11	0,31	0,30
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	857,03	67,61	47,80	72,04	23,45	55,73	19,11	77,11	73,58	61,20	76,93	58,43	15,14	73,97	64,03	70,94
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,52				0,04	0,35		0,57	1,27	8,73	0,50	0,33	0,61	0,99	0,11	
Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,00														4,69	
Đất ở tại nông thôn	ONT	663,17		32,91	49,87	6,77	44,11	13,28	71,07	61,68	51,80	66,47	51,84	16,16	68,87	48,23	80,13
Đất ở tại đô thị	ODT	30,55	30,55														
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,03	3,72	0,76	0,78	0,95	1,24	0,23	1,80	1,13	1,13	0,98	0,79	0,66	1,00	0,76	1,11
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	0,29											0,05	0,07		0,04
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,87	0,71		0,27		0,25		0,30	0,76		0,49			0,39		0,69
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	242,68	6,59	36,31	22,23	5,63	19,06	2,12	14,71	23,77	35,69	11,81	20,59	1,46	20,55	7,78	14,39

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
			T.T Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Dãk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Trường Tây	Ân Trường Đông	Ân Nghĩa
(2)	(3)	(4)=(5)+... +(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,01		7,00					0,50				1,36		0,53		0,63
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,71				0,20		0,24						0,27			
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,30	1,30														
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,58	0,18				0,27		0,09	0,60		0,45			0,22		0,76
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.436,98	16,63	115,38	147,47	46,45	128,47	109,29	74,24	113,11	31,88	104,49	113,57	78,73	100,59	27,44	229,24
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	634,97	0,01	4,02	26,46	107,70	56,07	0,18	29,39	37,47	60,61	48,61	36,82	0,25	74,36	120,64	32,38
Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
Đất chưa sử dụng	CSD	678,48	4,05	10,39	20,95	6,21	12,43	0,78	0,77	26,26	38,58	17,50	1,24	112,11	100,24	210,63	116,32



PHỤ LỤC II

Kèm theo Quyết định số: **1163** /QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG		59,00	2,22	2,24	1,58	0,70	2,54	4,20	5,72	3,02	4,92	5,03	1,77	3,30	2,34	16,37	3,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,06	1,01	1,59	1,36	0,70	2,18	4,20	5,32	1,96	4,36	4,38	1,30	3,15	2,00	14,96	1,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,82	0,63	0,71	1,02		1,24		2,78	0,85	2,67	4,01	0,21	0,05	1,84	0,53	1,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9,59</i>	<i>0,46</i>	<i>0,39</i>	<i>0,52</i>		<i>1,24</i>		<i>1,01</i>	<i>0,80</i>	<i>1,97</i>	<i>1,03</i>			<i>1,40</i>	<i>0,09</i>	<i>0,69</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>8,23</i>	<i>0,17</i>	<i>0,33</i>	<i>0,51</i>				<i>1,77</i>	<i>0,05</i>	<i>0,70</i>	<i>2,98</i>	<i>0,21</i>	<i>0,05</i>	<i>0,44</i>	<i>0,44</i>	<i>0,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,64	0,02	0,86	0,24	0,05	0,63	1,60	0,60	0,14	0,87	0,25	0,51	0,20	0,12	1,24	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,02	0,15	0,01	0,10	0,15	0,11	0,60	1,73	0,89	0,02		0,59	0,15	0,04	2,48	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,29									0,14					0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,28	0,21			0,50	0,20	2,00	0,20	0,08	0,66	0,12		2,75		10,56	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,86	1,21	0,27	0,18		0,23		0,19	1,00	0,36	0,25	0,29		0,30	0,37	0,22
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17		0,27			0,03			1,00	0,17				0,27	0,37	0,06
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																

✓

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,16	0,22		0,08		0,10		0,17			0,23	0,26				0,10
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00		0,00					0,00								
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97	0,97														
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05															0,05
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,38	0,02				0,10		0,02		0,18	0,02	0,03		0,03		
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,12			0,09						0,01				0,01	0,01	0,01
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng		4,08	0,01	0,38	0,04		0,13		0,21	0,05	0,20	0,40	0,18	0,15	0,05	1,04	1,25



PHỤ LỤC III

Kèm theo Quyết định số: **1163** /QĐ-UBND ngày **04/4** /2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hố	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	54,61	1,41	1,99	1,66	0,90	2,48	4,45	5,62	2,56	5,47	1,98	1,82	3,65	3,26	15,46	1,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,82	0,63	0,71	1,02		1,24		2,78	0,85	2,67	1,08	0,48	0,05	2,50	0,53	1,28
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,97	0,46	0,39	0,52		1,24		1,01	0,80	1,97	0,94	0,27		1,59	0,09	0,69
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	5,85	0,17	0,33	0,51				1,77	0,05	0,70	0,14	0,21	0,05	0,91	0,44	0,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,89	0,22	1,01	0,39	0,15	0,78	1,70	0,70	0,34	1,83	0,43	0,61	0,35	0,37	1,59	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,62	0,35	0,26	0,25	0,25	0,26	0,75	1,93	1,09	0,17	0,20	0,69	0,40	0,29	2,63	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,29									0,14					0,15	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,98	0,21			0,50	0,20	2,00	0,20	0,28	0,66	0,27	0,05	2,85	0,10	10,56	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,10	0,33	0,27	0,14		0,22		0,07		0,20	0,09	0,03		0,16	0,46	0,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,15					0,02								0,04	0,09	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,20									0,20						
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,75	0,33	0,27	0,14		0,20		0,07			0,09	0,03		0,12	0,37	0,12



PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: 1163 /QĐ-UBND ngày 04/ 4 /2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tối	Ân Trường Tây	Ân Trường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG		4,12	0,01	0,38	0,04		0,13		0,21	0,05	0,20	0,40	0,22	0,15	0,05	1,04	1,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03										0,03					
	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03										0,03					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,09	0,01	0,38	0,04		0,13		0,21	0,05	0,20	0,37	0,22	0,15	0,05	1,04	1,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03											0,03				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,42							0,21	0,02	0,04	0,04			0,00	0,08	0,02
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,42		0,38	0,04		0,10			0,03	0,16	0,33	0,18	0,15	0,04	0,96	1,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21					0,03										0,18